

# Nghiên cứu các nguồn lực cải thiện sinh kế cho ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ

NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG

**B**ài viết chỉ ra rằng, công tác quản lý nhà nước, việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách phát triển khai thác hải sản, hỗ trợ ngư dân trong thời gian qua còn nhiều bất cập. Để cải thiện sinh kế cho ngư dân, cần thiết phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, giảm thiểu tác động ảnh hưởng tiêu cực từ môi trường dễ bị tổn thương...

**Từ khóa:** cải thiện sinh kế ngư dân, chính sách hỗ trợ, khai thác thủy hải sản.

## 1. Đặt vấn đề

Bắc Trung Bộ Việt Nam gồm có 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế. Với tuyến đường bộ ven biển dài 700 km, tiềm năng, lợi thế về biển, trong đó thủy hải sản là rất lớn. Vai trò hoạt động của cộng đồng ngư dân trên biển có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo vệ an ninh, chủ quyền của đất nước.

Kinh tế thủy sản cũng như cuộc sống của cộng đồng ngư dân đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Các chính sách được ban hành mặc dù đã có tác động tích cực nhưng vẫn còn nhiều bất cập, thiếu hiệu quả. Nguồn lợi thủy hải sản ngày một suy giảm, nhất là nguồn lợi ven bờ; cạnh tranh ngư trường khai thác giữa các quốc gia, giữa các địa phương diễn ra ngày một gay gắt; biến đổi khí hậu ngày một phức tạp; xung đột biển Đông tiếp tục gia tăng.

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, cải thiện sinh kế sẽ góp phần giúp ngư dân nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng sản xuất, cải thiện việc làm, nâng cao năng, chất lượng, giá trị sản phẩm từ đó nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống.

Dưới góc độ tài nguyên, môi trường, nghiên cứu cải thiện sinh kế góp phần bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi hải sản, các sinh vật biển, cân bằng được giữa cường lực khai thác với nguồn lợi, hạn chế tác động tiêu cực của con người đến môi trường và sinh vật biển.

Dưới góc độ an ninh - quốc phòng, cải thiện sinh kế cho ngư dân chính trong đó có việc sắp xếp tổ chức lại hoạt động khai thác, khuyến khích ngư dân tăng cường bám biển. Sự hiện diện của ngư dân trên biển như những cột mốc sống, góp phần khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.

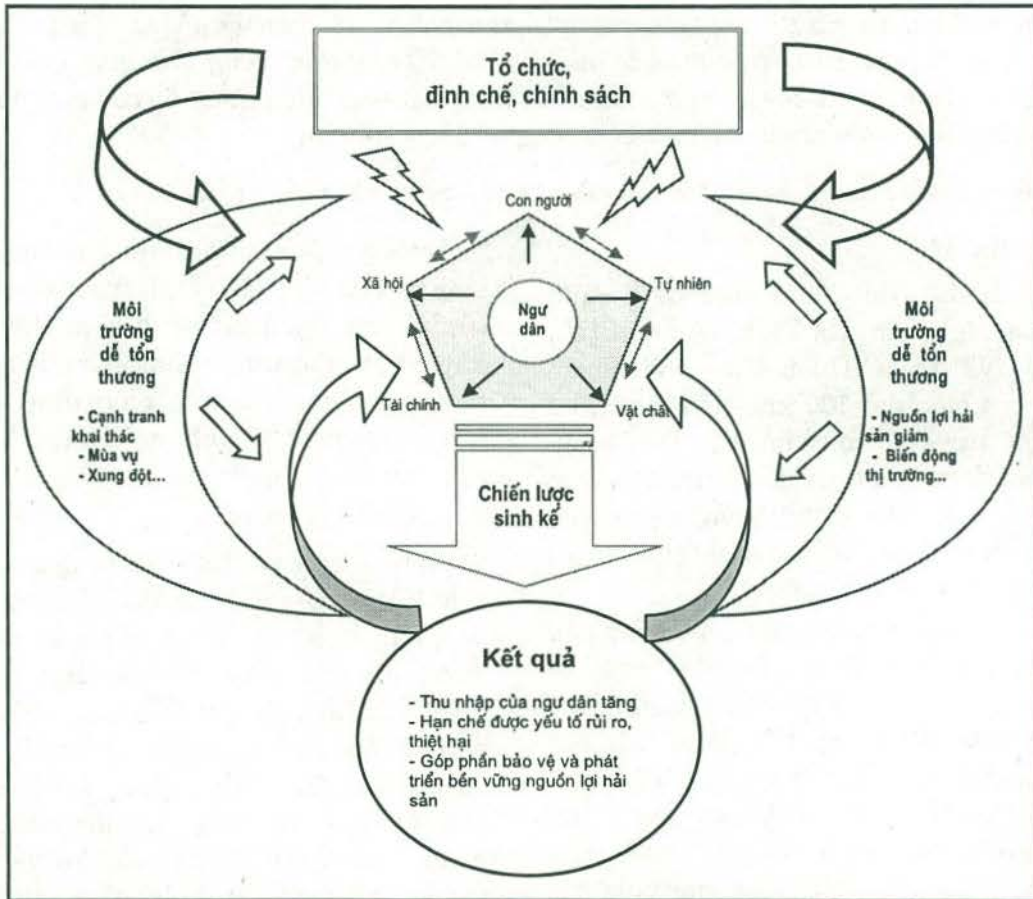
## 2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về chính sách ngành thủy sản Việt Nam, Nguyễn Chu Hồi và cộng sự (2007) đã phân tích, đánh giá các mặt được, chưa được, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục của hệ thống chính sách phát triển và quản lý thủy sản. Nguyễn Dương Bình (2005) đã nghiên cứu về tình hình, đặc điểm của cư dân làm nghề cá vùng ven biển miền Bắc Việt Nam, khái quát các nét cơ bản về đặc điểm trong sinh hoạt kinh tế như các loại hình nghề cá, nuôi trồng thủy sản và đặc điểm về văn hóa, tinh thần, các tập quán sinh sống của cư dân ven biển Bắc Bộ; Đỗ Hoài Nam và cộng sự (2003) nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam, phân tích động thái và các nhân tố tác động đến tiến trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội - môi trường ở các tỉnh ven biển nước ta trong 15 năm đổi mới theo quan điểm phát triển bền vững. Nguyễn Văn Kháng và cộng sự (2011) nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản.

Nguyễn Thị Minh Phượng, TS., Trường đại học Vinh.

Khung phân tích sinh kế bền vững của DFID có 5 phần cơ bản được dung để xây dựng khung sinh kế bền vững của ngư dân vùng ven biển, trong đó ngư dân được đặt ở vị trí trung tâm với 5 nguồn lực sinh kế, bao xung quan nó là môi trường dễ bị tổn thương

và các tổ chức, định chế, chính sách. Ngư dân tạo ra kết quả sinh kế từ việc dựa vào những nguồn lực sinh kế trong môi trường dễ bị tổn thương và các tổ chức, định chế, chính sách để xây dựng và thực hiện chiến lược sinh kế của mình.



Khái niệm cải thiện sinh kế cho ngư dân được hiểu một cách đơn giản là áp dụng các biện pháp hay chính sách tác động để cải thiện các nguồn lực sinh kế, nâng cao khả năng ứng phó, giảm thiểu tác động tiêu cực của môi trường dễ bị tổn thương, từ đó giúp ngư dân cải thiện chiến lược sinh kế hoặc tạo ra chiến lược sinh kế mới có kết quả tốt hơn. Việc cải thiện sinh kế cho ngư dân cần có sự can thiệp của chính phủ. Các cơ quan chức năng sẽ căn cứ vào đặc điểm tình hình cũng như lợi thế, khó khăn của từng vùng, miền và của từng đối tượng để xây dựng các chương trình, chính sách hỗ trợ cụ thể

thông qua nhiều hình thức để thực hiện được mục tiêu thay đổi cuộc sống công ăn việc làm của người dân, giúp người dân tìm được cho mình các mô hình sản xuất hiệu quả, tiết kiệm được sức lao động, nâng cao thu nhập và bảo đảm tính bền vững trong phát triển. Ý tưởng về sinh kế phát triển, bổ sung hay sinh kế thay thế là các hoạt động tạo ra động lực cho ngư dân để họ có thể cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của sinh kế hiện tại hay chấm dứt những hoạt động sinh kế thiếu bền vững để theo đuổi những loại hình khác có tính bền vững hơn (FAO, 2007a).

### **3. Phương pháp**

#### **3.1. Cách tiếp cận**

##### *Tiếp cận sinh kế*

Sinh kế bền vững với tính chất là một phương pháp tiếp cận nhấn mạnh sự tham gia của người dân, coi giảm nghèo là kết quả chính (Koos Neefies, 2003). Trên cơ sở lấy ngư dân làm trung tâm, phương pháp phân tích sinh kế được sử dụng để phân tích đánh giá các nguồn lực, kết quả sinh kế từ các chiến lược sinh kế của ngư dân để tìm ra giải pháp phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực sinh kế, hạn chế được các yếu tố tiêu cực, phát huy được yếu tố tích cực từ môi trường dễ bị tổn thương; điều chỉnh hợp lý các chính sách, từ đó giúp ngư dân cải thiện được sinh kế, nâng cao thu nhập, giảm rủi ro và phát triển bền vững.

##### *Tiếp cận có sự tham gia*

Tiếp cận có sự tham gia được thể hiện thông qua các hoạt động được làm bởi nhân dân địa phương hoặc từ cá nhân, nông hộ và các tổ chức địa phương. Trong các hoạt động này vai trò của người dân địa phương được đưa lên hàng đầu, người dân là chủ thể của tất cả các hoạt động (Đặng Kim Vui và cộng sự, 2007).

##### *Tiếp cận theo phương thức kiếm sống*

Tiếp cận theo phương pháp kiếm sống sẽ giúp chúng ta tiếp cận, đánh giá được tình hình đầu tư mua sắm tàu thuyền khai thác của ngư dân, xác định số ngư dân là chủ tàu thuyền khai thác, số ngư dân đi làm thuê cho các chủ tàu cũng như mối quan hệ giữa hai nhóm đối tượng ngư dân này. Đồng thời, giúp chúng ta có cái nhìn rõ hơn sự khác nhau về điều kiện, phương thức kiếm sống của từng nhóm đối tượng ngư dân trong cộng đồng.

##### *Tiếp cận theo phạm vi khai thác*

Phụ thuộc vào nhiều yếu tố, điều kiện khác nhau như: sức khỏe, kinh nghiệm khai thác, nguồn tài chính, công suất tàu thuyền..., mà ngư dân có thể lựa chọn cho mình hình thức, phạm vi vùng biển tiến hành hoạt động sinh kế khai thác hải sản

của mình là gần bờ hay xa bờ. Sử dụng phương pháp tiếp cận này, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn đối tượng ngư dân khai thác xa bờ, khai thác gần bờ; những thuận lợi và khó khăn của ngư dân trong mỗi hình thức, phạm vi khai thác.

#### **3.2. Phương pháp phân tích**

*Phương pháp thống kê mô tả:* từ những số liệu thu thập, tổng hợp được, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả, phân tích số liệu, tài liệu, đánh giá xu hướng, những vấn đề có tính quy luật trong hoạt động sinh kế của ngư dân (Vũ Đình Thắng và Nguyễn Việt Trung, 2005), cụ thể là đối với các nguồn lực sinh kế, môi trường dễ bị tổn thương, các chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế của ngư dân cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của ngư dân.

*Phương pháp so sánh:* phương pháp này được sử dụng nhằm so sánh, đánh giá các chỉ tiêu theo thời gian và không gian. Cụ thể: so sánh sự khác nhau về các nguồn lực sinh kế, tác động của các yếu tố ảnh hưởng, kết quả sinh kế đạt được của ngư dân thuộc các địa bàn nghiên cứu với nhau; so sánh sự tăng giảm các nguồn lực sinh kế hàng năm; so sánh kết quả sinh kế của các chiến lược sinh kế, các phương án đầu tư... làm căn cứ để đưa ra các giải pháp cải thiện sinh kế cho ngư dân bảo đảm tính thực tiễn, khả thi.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

#### **4.1. Nguồn lực con người**

- *Về độ tuổi:* kết quả nghiên cứu cho thấy, ngư dân vùng ven biển vùng ven biển Bắc Trung Bộ tham gia hoạt động khai thác hải sản tập trung ở độ tuổi từ 31 - 40 tuổi, chiếm 41%; tiếp đến là độ tuổi từ 41-50, chiếm 23,9%; độ tuổi từ 18 - 30 tuổi chiếm 22,3%; độ tuổi từ 51 - 60 chiếm 5,9%; độ tuổi dưới 18 tuổi chiếm 6,2%, độ tuổi trên 60 chỉ chiếm 0,7%. Cơ cấu độ tuổi này phản ánh đặc điểm của lao động khai thác hải sản đòi hỏi phải có cả kinh nghiệm khai thác và sức khỏe. Lao động trẻ tuy có sức khỏe nhưng lại thiếu kinh nghiệm khai thác, đối với lao động lớn tuổi

mặc dù có nhiều kinh nghiệm nhưng sức khỏe giảm nên tỷ lệ tham gia thường thấp hơn so với nhóm tuổi trung niên.

- *Về giới tính:* hầu hết ngư dân đi biển đều là nam giới, chiếm 92,2%, nữ giới chiếm 7,8%. Tỷ lệ nữ tham gia có xu hướng giảm dần, tỷ lệ nghịch với công suất tàu thuyền. Cụ thể, đối với ngư dân thuộc nhóm tàu dưới 20CV, tỷ lệ nữ tham gia là đồng nhất, chiếm 23%; tiếp đến là nhóm tàu công suất từ 20 đến dưới 50CV, chiếm 16,9%; từ 50 đến dưới 90CV, chiếm 3,3%; đặc biệt đối với tàu khai thác xa bờ từ 90CV trở lên, không có ngư dân nữ tham gia.

- *Về trình độ học vấn:* trong tổng số 13.098 ngư dân của vùng ven biển Bắc Trung Bộ (năm 2016), tỷ lệ ngư dân không biết chữ chiếm 2,7%; ngư dân có trình độ sơ cấp trở lên chỉ chiếm 5%. Phân loại trình độ học vấn của ngư dân theo nhóm công suất tàu thuyền cho thấy có sự khác biệt về trình độ ngư dân, trong đó ngư dân thuộc nhóm tàu có công suất dưới 20CV chiếm tỷ lệ không biết chữ cao nhất và thấp nhất về tỷ lệ ngư dân tốt nghiệp cấp III trở lên. Trong khi đó, đối với ngư dân thuộc nhóm tàu thuyền có công suất trên 90CV, trình độ học vấn của ngư dân được đánh giá là tốt hơn.

- *Về kỹ thuật chuyên môn khai thác*

Trong thực tế, phần lớn ngư dân vùng ven biển Bắc Trung Bộ ít được đào tạo bài bản về nghề khai thác, tuy nhiên qua thực tiễn, ngư dân đã hình thành các kỹ năng, kinh nghiệm. Với những ngư dân lâu năm trong nghề, dựa vào kinh nghiệm họ có thể biết được hướng đi của cá hay tiên lượng được thời tiết.

Kết quả điều tra cho thấy, hầu hết ngư dân vùng ven biển Bắc Trung Bộ đều có thâm niên trong nghề từ trên 5 năm, trong đó có khoảng 45,3% ngư dân có kinh nghiệm từ 10-20 năm, số ngư dân có kinh nghiệm trên 20 năm chiếm khoảng 31,1%; chỉ có khoảng 19,1% ngư dân có kinh nghiệm từ 5-10 năm, ngư dân có kinh nghiệm dưới 5 năm

chỉ có 4,5%. Điều này phản ánh thực tế hiện nay lao động trẻ tham gia nghề khai thác hải sản là không nhiều và đang có xu hướng tiếp tục giảm.

Do trình độ thấp, nhiều ngư dân không thể tự xây dựng được phương án sản xuất, hạn chế trong việc xử lý các thủ tục có liên quan, dẫn đến gặp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng nguồn lực tài chính. Khó khăn về nguồn lực tài chính khiến cho ngư dân khó có thể mua sắm tàu thuyền, trang thiết bị, ngư lưới cụ, dẫn đến giảm nguồn lực vật chất, từ đó làm hạn chế việc ngư dân tiếp cận nguồn lực tự nhiên để tiến hành các hoạt động sinh kế của mình.

#### **4.2. Nguồn lực vật chất**

##### *Tàu thuyền khai thác*

Tàu thuyền khai thác của ngư dân chủ yếu là tàu công suất nhỏ. Trong tổng số 3.830 tàu thuyền được khảo sát, số tàu có công suất từ 90CV trở lên chỉ có 482 chiếc, chiếm 12,6%. Kết quả điều tra cho thấy, trong tổng số 13.098 ngư dân tham gia khai thác, chỉ có 26,6% ngư dân có điều kiện đầu tư mua sắm tàu, sở hữu thuyền khai thác, còn lại 73,4% ngư dân không có phương tiện khai thác mà phải đi làm thuê cho các chủ tàu. Trong số ngư dân là chủ tàu, một số ngư dân có kinh nghiệm tổ chức, quản lý và có nguồn lực tài chính tốt đã mạnh dạn đầu tư mua sắm từ 2 đến 5 tàu khai thác. Trong số ngư dân sở hữu nhiều tàu này, có đến 85% ngư dân gắn bó với nghề khai thác, trực tiếp tham gia khai thác, hoặc giao cho con cái, anh em gia đình sử dụng khai thác. Còn lại khoảng 15% ngư dân là chủ tàu nhưng vì điều kiện tuổi tác, sức khỏe... không trực tiếp tham gia khai thác, họ phải thuê toàn bộ lao động bao gồm từ thuyền trưởng đến thuyền viên để tiến hành các hoạt động khai thác.

Chất lượng tàu thuyền nhìn chung còn kém, có trên 90% tàu thuyền được đóng không có thiết kế, chủ yếu đóng theo kinh nghiệm dân gian. Tàu được đóng với kích thước và kiểu dáng khác nhau tùy theo từng nghề và nhóm công suất khai thác. Chất liệu vỏ tàu chủ yếu là bằng gỗ, chiếm 61,1%.

Trong đó, với tàu dưới 20CV, chiếm 18,9%; từ 20 đến dưới 50CV chiếm 86,6% và từ 50CV trở lên chiếm 100%. Chiều dày vỏ tàu gỗ khoảng 3 đến 5 cm, khả năng chịu sóng gió tối đa chỉ khoảng cấp 4 đến cấp 6. Máy tàu được lắp hầu hết là máy cũ hoặc máy đã qua sửa chữa, chất lượng máy còn khoảng 70 - 90% giá trị sử dụng. Xuất xứ máy tàu thường chủ yếu là của Trung Quốc, một số ít là của Hàn Quốc, Nhật Bản.

#### *Trang thiết bị, ngư cụ khai thác*

Các trang thiết bị phục vụ cho khai thác và an toàn của ngư dân còn rất thiếu, đặc biệt là tàu công suất nhỏ khai thác gần bờ. Nhóm tàu có công suất nhỏ dưới 20CV thường không trang bị đủ các trang thiết bị khai thác, chỉ trang bị máy đàm thoại tầm gần hoặc điện thoại di động. Đối với các tàu có công suất trên 90 CV được trang bị khá đầy đủ các trang thiết bị hàng hải cần thiết như máy đàm ngắn, máy đàm dài, máy định vị, la bàn và các thiết bị khai thác khác như cầu, tời thu cáp, tời thu cuốn cáp, máy thu ngư cụ.

Điều đáng lưu ý trong hoạt động khai thác hải sản, việc sử dụng các thiết bị hiện đại như máy dò cá (máy dò ngang) đem lại hiệu quả cao hơn nhiều, tuy nhiên do điều kiện nguồn lực tài chính bị hạn chế nên chỉ có 7,5% số tàu khai thác xa bờ trang bị thiết bị này. Ngoài ra, trong khai thác hải sản, nhất là khai thác ven bờ, nhiều ngư dân thường hay kết hợp một số nghề với ngư cụ khác để tận dụng thời gian trên biển, nâng cao thu nhập như đối với nghề lưới rê thường kết hợp với nghề câu; nghề lưới kéo kết hợp với nghề rê. Nhìn chung, ngư dân đều tuân thủ, chấp hành nghiêm quy định sử dụng các ngư cụ, phương pháp khai thác hải sản theo quy định. Tuy nhiên, bên cạnh đó, do hiệu quả khai thác giảm sút, một số ngư dân đã sử dụng những ngư cụ khai thác bị cấm như thuốc nổ, thuốc độc, xung điện để đánh bắt, việc này có ảnh hưởng rất tiêu cực cho hệ sinh thái, bao gồm môi trường nước, quần xã sinh vật, cấu trúc biển, làm suy giảm nghiêm

trọng nguồn lợi ven bờ, ảnh hưởng đến sinh kế của chính ngư dân trong tương lai. Mặt khác, việc thiếu trang thiết bị thông tin dẫn đến việc quản lý, xử lý các trường hợp tàu cá, ngư dân bị nạn thường không kịp thời, gây khó khăn trong công tác tìm kiếm, cứu nạn cho các cơ quan chức năng, thiệt hại đến người và tài sản cho ngư dân.

#### *Nhà ở của ngư dân*

Những năm gần đây, điều kiện nhà ở của ngư dân được cải thiện, tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm hộ ngư dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 59,3% hộ ngư dân có nhà kiên cố; 40,2% ở nhà cấp 4 và 0,5% ngư dân phải sống và sinh hoạt trên tàu. Ngư dân khai thác xa bờ thường có điều kiện nhà ở tốt hơn so với ngư dân khai thác gần bờ.

#### **4.3. Nguồn lực xã hội**

##### *Quan hệ giữa ngư dân là chủ tàu với ngư dân làm thuê*

Trong hoạt động sinh kế khai thác hải sản, giữa các ngư dân trong cộng đồng có mối quan hệ khá mật thiết, thường xuyên với nhau để hỗ trợ nhau, bảo vệ nhau, tạo nên sức mạnh trên biển trong khai thác. Như đã nêu, số ngư dân không có phương tiện khai thác phải đi làm thuê cho các chủ tàu chiếm tới 73,4%. Quan hệ này thường chỉ xuất hiện đối với tàu có công suất từ trên 50CV, nhất là với tàu khai thác xa bờ. Giữa chủ tàu và lao động đi thuê thường có mối quan hệ anh em, họ hàng hoặc là người cùng làng quen biết nhau từ trước. Có hai hình thức thuê lao động khai thác: *thứ nhất*, thuê toàn bộ lao động từ thuyền trưởng đến thuyền viên và lao động trên tàu, chủ tàu không tham gia khai thác. Hình thức này chỉ có một số ít chủ tàu chụp mực; *thứ hai*, chủ tàu thuê một số lao động nhất định và trực tiếp tham gia khai thác, hình thức này ở hầu hết các loại nghề. Tùy theo từng hình thức thuê lao động việc trả lương cho lao động thuê có sự khác nhau. Đối với tàu khai thác gần bờ, có thể trả theo lương ngày, hoặc theo tháng. Đối với khai thác xa bờ, chủ tàu thường phân chia lợi

nhuận sau mỗi chuyến khai thác theo tỷ lệ 50-50, trong đó chủ tàu được 50% lợi nhuận thu được, còn lại 50% trả cho người lao động, trong đó thuyền trưởng hưởng 15%, máy trưởng 12%, lưới trưởng 12%, thuyền viên 7-10%, còn lại phân bổ cho lao động khác. Lao động nghề cá của vùng ven biển Bắc Trung Bộ gần đây có xu hướng giảm khiến cho nhiều chủ tàu gặp khó khăn trong việc thuê lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm khai thác xa bờ.

*Quan hệ giữa ngư dân là các chủ tàu*

Khi tham gia khai thác hải sản trên biển, ngư dân thường xuyên phải đối mặt với môi trường dễ bị tổn thương, rủi ro cao. Để hạn chế điều này, các chủ tàu thường liên kết lại với nhau thành các nhóm hay tổ, đội khai thác (các tên gọi khác như tổ ngư dân đoàn kết, câu lạc bộ xa bờ, cụm tàu an toàn). Số lượng tàu trong các nhóm, tổ đội khai thác này thường không lớn, phổ biến từ 3 - 5 tàu, với tổ đội lớn từ 7 - 12 tàu, ít được mở rộng, vì các chủ tàu thường dấu ngư trường. Hoạt động của các nhóm, đội tàu này dựa trên cơ sở tự nguyện, không nhiều ràng buộc, nhưng thường theo nguyên tắc "3 cùng" (cùng ngư trường, cùng nghề nghiệp và cùng nơi cư trú); các tổ, đội này tự thống nhất bầu ra một tổ (đội) trưởng để chỉ đạo điều hành chung.

*Quan hệ ngư dân với chủ nậu, vựa*

Mối quan hệ này đã được hình thành và duy trì từ lâu. Mặt tích cực của mối quan hệ này là giúp ngư dân tăng cường được nguồn lực tài chính khi cần thiết trong khi khó khăn trong tiếp cận với các tổ chức tín dụng chính thức, đồng thời là kênh tiêu thụ sản phẩm chủ yếu cho ngư dân. Để giữ được mối hàng, các chủ vựa thường phải tìm nhiều cách trong đó có hình thức đầu tư, ứng tiền trước cho các chủ tàu khai thác trước mỗi chuyến đi biển, thậm chí có chủ vựa còn cho chủ tàu vay tiền để đóng, sửa chữa tàu... Mức vốn đầu tư cho một tàu tùy theo quy mô của từng nậu vựa và tùy thuộc vào mối quan hệ quen biết, khả năng nghề nghiệp, uy tín và nhu cầu vốn của chủ tàu, có thể chỉ là 5 - 10

triệu đồng, nhưng có thể là lớn hơn đến hàng trăm triệu đồng/tàu. Đối với các khoản cho vay ngắn hạn, các nậu vựa thường không lấy lãi, không yêu cầu tài sản thế chấp mà chỉ là thỏa thuận miệng với điều kiện các chủ tàu sẽ bán sản phẩm sau khai thác cho nậu vựa. Việc thu mua hải sản giữa các nậu vựa và ngư dân mặc dù không có hợp đồng chính thức nhưng khá chặt chẽ. Các chủ nậu vựa thường mua sản phẩm của các chủ tàu ngay khi tàu cập bến, hoặc thu mua sản phẩm ngay trên biển. Cơ chế mua bán của các chủ nậu vựa và ngư dân được chia thành hai nhóm, nhóm những chủ tàu có nhận đầu tư của các chủ nậu vựa và nhóm không nhận đầu tư từ các chủ nậu vựa. Đối với tàu có công suất lớn, trước khi về bến thường thông báo trước cho các chủ nậu vựa của mình biết về chủng loại, số lượng, chất lượng sản phẩm, ít có hiện tượng tranh mua tranh bán giữa các chủ nậu vựa với các chủ tàu và giữa các chủ nậu vựa với nhau.

Bên cạnh các yếu tố tích cực, quan hệ giữa ngư dân và các nậu vựa thường phát sinh nhiều vấn đề bất cập, ngư dân thường bị các chủ nậu vựa ép cấp giá, ép giá sản phẩm, giá bán thường thấp hơn so với giá thị trường, làm giảm thu nhập, nguồn lực tài chính của ngư dân.

*Quan hệ ngư dân với các cấp chính quyền, ngành chức năng*

Trước đây, số lượng tàu cá của vùng ven biển Bắc Trung Bộ không được đăng ký, đăng kiểm chiếm tỷ lệ khá lớn. Năm 2006, tỷ lệ chiếm hơn 36% tàu cá chưa được đăng ký, đăng kiểm. Thực hiện Chỉ thị số 22/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác tổ chức tổ, đội sản xuất trên biển, vùng ven biển Bắc Trung Bộ đã tăng cường công tác đăng ký, đăng kiểm và quản lý tàu thuyền. Đến nay, gần như 100% tàu cá của vùng ven biển Bắc Trung Bộ đã được đăng ký quản lý. Hầu hết tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm đã có các trang thiết bị an toàn. Các tàu công suất trên 90CV đều có thiết bị thông tin liên lạc.

*Quan hệ của ngư dân với các tổ chức nghề cá*

- Hội Nghề cá vùng ven biển Bắc Trung Bộ là một trong những hội hoạt động mạnh trong các tỉnh trọng điểm miền Bắc, với số lượng hội viên lên đến gần 3.000 người. Hoạt động của hội viên luôn gắn với việc làm chủ sản xuất, làm chủ khai thác, nuôi trồng gắn với tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc. Ở cấp cơ sở, qua khảo sát điều tra cho thấy, hầu hết ngư dân đều có tham gia tổ chức này.

- Nghiệp đoàn nghề cá: là tổ chức thuộc Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cùng với Liên đoàn Lao động các địa phương cùng ngư dân, giúp đỡ, hỗ trợ ngư dân tổ chức lại sản xuất, giải quyết hài hòa quan hệ, lợi ích giữa chủ tàu và người lao động, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên biển.

Như đã nêu, trong hoạt động khai thác, các chủ tàu thường liên kết lại với nhau tạo thành các tổ đội khai thác. Tuy nhiên, hầu hết các tổ đội được thành lập không chính thức, ít công bố hay báo cáo chính thức với các tổ chức chính quyền (đối với tổ, đội thành lập chính thức được UBND xã, phường ra quyết định thành lập). Vì vậy, theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, tổng số tàu thuyền tham gia khai thác theo mô hình tổ, đội này mới chỉ 52 tổ, đội với 320 tàu tham gia, chiếm tỷ lệ chưa đến 10%.

**4.4. Nguồn lực tự nhiên**

*Nguồn lợi hải sản*

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu hải sản, tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản vùng Trung Bắc bộ là 586.370 tấn, trong đó vùng bờ là 161.280 tấn, vùng lộng là 205.756 tấn và vùng khơi là 219.334 tấn. Khả năng khai thác toàn vùng Trung Bộ là 249.836 tấn.

*Lợi địa lý kinh tế*

Ngoài những lợi thế về mặt nguồn lợi, ngư trường, vùng ven biển Bắc Trung Bộ được xác định là trung tâm dịch vụ nghề cá lớn nhất ở miền Bắc, là nơi hội tụ các tàu cá của các địa phương khác đến khai thác hải sản tại vùng biển vịnh Bắc Bộ, là nơi tập kết trọng điểm nhiều mặt hàng thủy sản của cả nước để từ đó cung cấp cho các thị trường trong và ngoài nước.

**4.5. Nguồn lực tài chính**

*Vốn tự có và vốn vay*

- Đối với ngư dân là chủ tàu

Với ngư dân là chủ tàu khai thác gần bờ, nhu cầu vốn đầu tư thường dao động trung bình trong khoảng từ trên 70 triệu đến dưới 500 triệu đồng. Với nhóm tàu xa bờ, vốn đầu tư của các ngư dân này thường khá cao, trung bình dao động từ 646 triệu đến 1,2 tỷ đồng (tính theo giá thực tế ban đầu). Nhu cầu vốn lớn nhưng nguồn vốn tự có của ngư dân còn hạn chế, thông thường chỉ đáp ứng được khoảng 60% đến trên 70% nhu cầu vốn đầu tư, còn lại ngư dân phải đi vay từ các nguồn khác nhau.

**BẢNG 1: Cơ cấu vốn đầu tư mua sắm tàu thuyền**  
*ĐVT: 1.000 đồng*

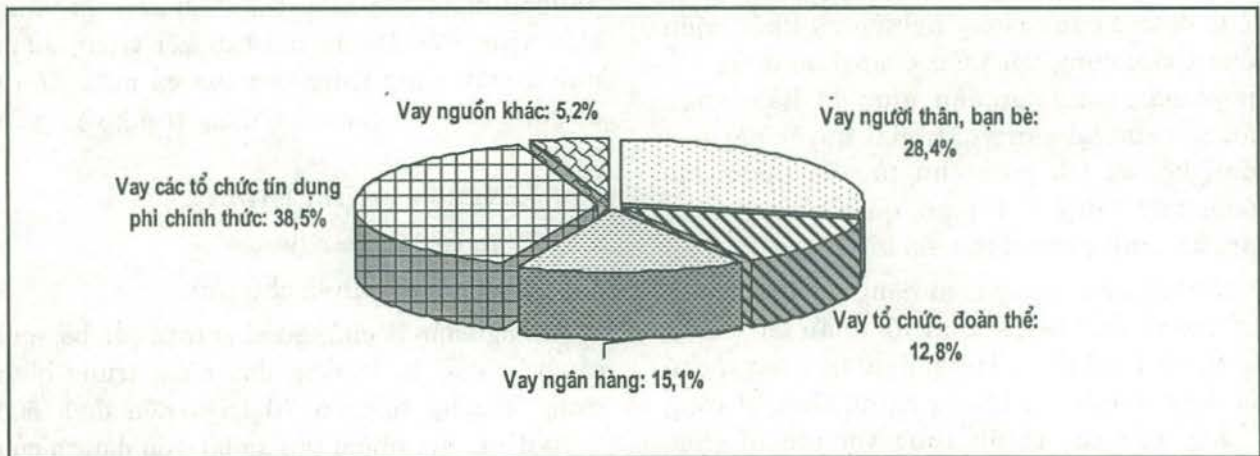
Công suất tàu	Tổng giá trị tàu	Nguồn vốn đầu tư			
		Vốn tự có	Cơ cấu (%)	Vốn vay	Cơ cấu (%)
Dưới 20CV	70.688	42.978	60,8	27.710	39,2
Từ 20- dưới 50CV	260.333	159.324	61,2	101.009	38,8
Từ 50- dưới 90CV	476.000	317.016	66,6	158.984	33,4
Từ 90 - dưới 250CV	646.250	468.531	72,5	177.719	27,5
Từ 250CV trở lên	1.216.667	893.034	73,4	323.633	26,6

*Nguồn: Kết quả điều tra (2016).*

Nguồn vốn vay mà ngư dân thường hướng tới thông thường là từ người thân, bạn bè; các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, ngân hàng, các tổ chức tín dụng phi chính thức. Đối với nguồn từ người thân, bạn bè là giải pháp đầu tiên ngư dân hướng tới mỗi khi gặp khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên, nguồn vốn vay này có hạn và thời hạn cũng ngắn, khó có thể giúp ngư dân yên tâm đầu tư phát triển. Đối với nguồn từ các tổ chức chính trị - xã hội có hạn về mức vay và thời hạn cho vay thường rất hạn chế. Hầu hết ngư dân gặp khó khăn khi tiếp cận ngân hàng. Có rất ít

ngư dân tiếp cận được chính sách vay vốn để đóng mới, hoán cải tàu thuyền cũng như để đầu tư chi phí khai thác. Nguyên nhân chủ yếu là do ngân hàng yêu cầu tài sản bảo đảm tiền vay của ngư dân chủ yếu là tàu cá. Trường hợp ngân hàng cho vay thế chấp, ngân hàng chỉ giữ Giấy chứng nhận còn phương tiện thì giao cho khách hàng sử dụng để khai thác. Kết quả điều tra cho thấy, có 28,4% ngư dân vay từ người thân, bạn bè, 12,8% vay từ các tổ chức đoàn thể, chỉ có 15,1% vay ngân hàng và có đến 38,5% vay từ các tổ chức tín dụng phi chính thức.

**HÌNH 1: Cơ cấu vốn vay của ngư dân**



*Nguồn: Kết quả điều tra (2016).*

- Đối với ngư dân làm thuê cho chủ tàu

Ngư dân không đầu tư mua sắm tàu khai thác được phân thành hai nhóm, nhóm có điều kiện và nhóm không có điều kiện về kinh tế. Đối với nhóm có điều kiện kinh tế, dù họ có tiềm lực về tài chính nhưng một phần thiếu kỹ năng quản lý, kỹ thuật khai thác, một phần tâm lý cho rằng nghề này có nhiều rủi ro, không muốn đầu tư mua sắm tàu thuyền theo nghề, họ đi làm thuê theo thời vụ để có thêm thu nhập. Đối với nhóm ngư dân không có điều kiện về nguồn lực tài chính, nguồn vốn tự có được hình thành chủ yếu là do tích lũy tiết kiệm, trong đó thu nhập từ làm thuê cho các chủ tàu là chính, chiếm trung bình từ 75 - 90% tổng thu nhập của họ. Vốn tự có của ngư dân đạt

thấp, trung bình dao động từ 10 đến 100 triệu đồng/hộ, trong đó ngư dân làm thuê cho các chủ tàu khai thác xa bờ thường có thu nhập cao hơn so với nhóm ngư dân làm thuê cho các chủ tàu khai thác gần bờ.

Về nhu cầu vay vốn của hai nhóm ngư dân không có tàu khai thác cũng có sự khác nhau. Đối với nhóm ngư dân có điều kiện kinh tế từ các nguồn thu nhập khác, do không có chủ trương mua sắm tàu khai thác nên họ không có nhu cầu vay vốn. Nhóm ngư dân có điều kiện kinh tế khó khăn có nhu cầu vay vốn cao hơn, nhưng do nguồn vốn tự có còn rất hạn chế, nên hầu hết nhu cầu vay vốn của họ chủ yếu là để giải quyết các công việc trước mắt, lo chuyện gia đình, học hành của con cái, chưa dám tính đến



chuyện vay vốn để mua sắm tàu thuyền khai thác.

*Các khoản hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước*

Thực hiện Quyết định 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ, các quận huyện thẩm định và quyết định hỗ trợ cho 3.735 tàu cá trên tổng số 3.920 tàu (tính đến 25/4/2009) với tổng kinh phí là 54,729 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ đóng mới 1 tàu với kinh phí 140 triệu đồng; bảo hiểm thân tàu cho 529 tàu với kinh phí 425 triệu đồng; bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho 3.338 người với kinh phí 189 triệu đồng; hỗ trợ tiền dầu cho 3.735 tàu với kinh phí 53,975 triệu đồng. Tuy nhiên thực tế điều tra cho thấy, việc tiếp cận và được nhận các khoản tiền hỗ trợ là rất khó khăn do có nhiều các thủ tục, quy định khó thực hiện. Mặt khác, khi được tiếp cận và được nhận thì mức tiền hỗ trợ cũng ở mức thấp, chưa thực sự giúp được ngư dân để có thể tạo bước đột phá trong cải thiện sinh kế của mình. Hầu hết ngư dân đều cho rằng chính sách còn dàn trải, thiếu tập trung, hiệu quả mang lại không cao, chưa thực sự giúp họ cải thiện được tình hình. Điển hình như chính sách theo Quyết định số 289/QĐ-TTg, số tiền ngư dân được hỗ trợ chỉ từ 10 triệu đến 20 triệu đồng. Về các chính sách hỗ trợ khác, số tàu cá, ngư dân được hưởng còn rất ít so với yêu cầu thực tế.

Như vậy, nguồn lực tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh kế của ngư dân. Hạn chế nguồn lực tài chính, ngư dân khó có cơ hội để tăng cường được nguồn lực vật chất, ảnh hưởng rất lớn đóng mới, cải hoán tàu thuyền của ngư dân, gián tiếp cản trở việc tiếp cận và khai thác hiệu quả, bền vững nguồn lực tự nhiên, làm cạn kiệt nguồn lợi ven bờ, thu nhập thấp. Trong nhiều trường hợp, điều này đã tạo ra "vòng luẩn quẩn" của sự nghèo khổ trong cộng đồng ngư dân.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nguồn sinh kế của ngư dân vùng Bắc Trung Bộ đang có nguy cơ mất cân đối giữa

cường lực khai thác và nguồn lợi ven bờ; nguồn lợi ven bờ đã bị suy giảm đáng kể, hiệu quả khai thác thấp. Trong khi đó, đối với khai thác xa bờ, sản lượng khai thác vẫn tăng, thu nhập mang lại cho ngư dân vẫn ở mức cao so với một số nghề khác, cho phép tiếp tục phát triển thêm các đội tàu khai thác xa bờ.

Quốc hội sớm ban hành Luật Thủy sản mới thay thế Luật Thủy sản cũ và các văn bản dưới luật khác, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác hải sản, chính sách đối với ngư dân và luật pháp quốc tế.

Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá lại số lượng tàu thuyền các loại và nghề khai thác. Trên cơ sở sớm điều tra, xác định thành phần loài, trữ lượng nguồn lợi hải sản thực tế tại các vùng biển, các ngư trường khai thác trong cả nước, làm cơ sở để quy hoạch, xác định số lượng tàu thuyền khai thác tương ứng với mỗi vùng biển, ngư trường, nghề khai thác của cả nước nói chung và mỗi địa phương nói riêng, bảo đảm phát triển khai thác hải sản bền vững. Rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm từ các cơ chế, chính sách phát triển khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ ngư dân để nghiên cứu ban hành chính sách phát triển khai thác hải sản và hỗ trợ ngư dân phù hợp với thực tế tình hình thực tế trên quan điểm gắn phát triển kinh tế khai thác hải sản bền vững với bảo đảm an ninh, quốc phòng biển đảo quốc gia, trong đó đặc biệt chú ý đến chính sách tín dụng, hỗ trợ lãi suất tiền vay cho ngư dân đóng mới, cải hoán tàu thuyền; chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho ngư dân; chính sách bảo đảm an toàn tàu cá và ngư dân khai thác trên biển. Rà soát, hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phát triển khai thác hải sản, hỗ trợ ngư dân. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm. Đặc biệt, sớm nghiên cứu thành lập cơ quan quản lý nhà nước thống nhất, đủ mạnh về kinh tế

biển và quản lý biển đảo, trong đó có lĩnh vực khai thác hải sản. Khắc phục tình trạng phân tán, thiếu thống nhất, phối hợp không hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương về các vấn đề kinh tế biển và quản lý biển đảo./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thế Đạt (2009), *Nền kinh tế các tỉnh vùng ven biển của Việt Nam*. Nxb Lao động, Hà Nội.
2. Nguyễn Minh Đức (2014), Phương pháp phân tích sinh kế bền vững ứng dụng trong phát triển nông thôn.
3. Tạ Hà (2014), Xuất khẩu thủy sản Việt Nam 2013 vượt xa mục tiêu 6,5 tỷ USD. *Bản tin tiêu điểm của Vasep* ngày 27-1-2014. Truy cập ngày 5-2-2014 tại [http://www.vasep.com.vn/Tin-Tuc/785\\_34182/Xuat-khau-thuy-san-Viet-Nam-2013-vuot-xa-muc-tieu-65-ty-USD.htm](http://www.vasep.com.vn/Tin-Tuc/785_34182/Xuat-khau-thuy-san-Viet-Nam-2013-vuot-xa-muc-tieu-65-ty-USD.htm).
4. Nguyễn Chu Hồi (2005). *Giáo trình Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Chu Hồi, Trần Thị Dung, Nguyễn Thị Phương Dung, Lê Tiêu La và Nguyễn Thanh Tùng

(2007), *Chính sách ngành thủy sản Việt*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

6. Đỗ Hoài Nam, Nguyễn Trần Cầu, Nguyễn Văn Huân và Nguyễn Cao Đức (2003), *Phát triển kinh tế - xã hội và môi trường biển Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Ngân hàng Thế giới và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2011), *Báo cáo đánh giá xã hội*. Dự án nguồn tài nguyên ven biển cho phát triển bền vững.

8. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Khung sinh kế bền vững: một cách tiếp cận toàn diện về phát triển và giảm nghèo*. Truy cập ngày 5-2-2014 từ <http://nhanhoc.edu.vn/thuvien/thu-muc-tap-chi/328-khung-sinh-ke-ben-vung-mot-cach-tiep-can-toandien-ve-phat-trien-va-giam-ngheo>.

9. FAO (2007), *Increasing the contribution of small-scale fisheries to poverty alleviation and food security*. Rome.

10. Nabasa J., G. Rutwara F. Walker and C. Were (1995), *Participatory Rural Appraisal: Practical experiences*.

11. Solesbury (2003), *Sustainable Livelihoods: A Case Study of the Evolution of DFID Policy*. Overseas Development Institute, Working. pp. 217.

#### Đính chính:

Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 12 (463) tháng 12-2016, tại trang Mục lục, mục Kinh tế vĩ mô, đã in: NGUYỄN VĂN CHIẾN: Kinh tế Việt Nam sau 30 năm hội nhập: thành tựu và những cơ hội bị bỏ lỡ.

Nay xin sửa lại là: NGUYỄN CHIẾN THẮNG: Kinh tế Việt Nam sau 30 năm hội nhập: thành tựu và những cơ hội bị bỏ lỡ.

Chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc.

**Ban biên tập**  
**Tạp chí Nghiên cứu kinh tế**